



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02544/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT3**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền Chamotte

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT3	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	29,8	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02545/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT4**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu, công suất 12.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT4	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	52,7	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02546/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT5**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu (2 ống thải chung) công suất 38.000m³/h và 56.715 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT5	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	32,3	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02547/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT6**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia ép tạo hình công suất 68.058 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT6	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	27,1	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02548/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT7**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 1_công suất 8.850 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT7	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	22,5	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02549/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT8
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT8**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 2_công suất 8.850 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT8	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	24,7	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02550/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT9
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT9**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy mài công suất 40.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT9	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	44,6	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02551/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT10
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT10: Ống thoát khí thải lò gia nhiệt Billet**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT10	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	4.704	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	251	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	29,1	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02552/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT11
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT11**: Ống thoát khí thải Boiler 2 tầng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT11	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	3.618	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 02553/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT12
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT12: Ống thoát khí thải Homo**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT12	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	2.135	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	17,1	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	16,2	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 02542/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT1**: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 1 công suất 42.933 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT1	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	35.115	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680
5	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	42,8	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	20,81	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 02543/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0765.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 24/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0765.KT2**: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 2 công suất 42.933 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0765.KT2	Cmax Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	36.461	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680
5	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	40,9	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	20,57	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 02630/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Tên mẫu : **25.0783.KT1**: HTXL khí từ lò nung chảy và kiểm soát chất lượng 41.520m³/h_xường CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT1	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	38.214	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	12,54	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	97	680
5	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	17,8	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	19,34	-
7	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,02)	8
8	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,08)	24
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,03)	4

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

Giám đốc

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 02631/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Tên mẫu : **25.0783.KT2**: HTXL bụi từ lò nung chảy và kiểm soát chất lượng 90.000 m³/h_xưởng CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT2	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	82.296	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	11,4	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	9,4	680
5	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	19,1	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	19,97	-
7	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,02)	8
8	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,08)	24
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,03)	4

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02632/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Tên mẫu : **25.0783.KT3**: HTXL bụi từ nồi gia nhiệt bột nhôm 24.000 m³/h_xường CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT3	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	21.934	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	7,52	680
5	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	15,3	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,08)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,03)	4

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

Giám đốc

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02633/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Tên mẫu : **25.0783.KT4: HTXL hơi bazo 8.400 m³/h_xưởng EXT**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT4	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	7.403	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	8,46	680

Ghi chú:

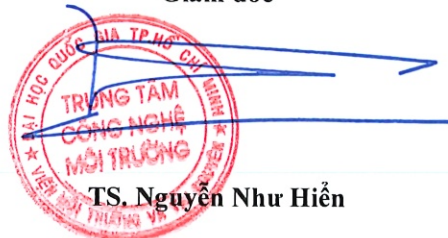
- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02634/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Tên mẫu : **25.0783.KT5: HTXL hơi bazo 90.000m3/h_xường ST**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT5	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	77.902	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C_{max}: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02635/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 25/03/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Khí thải

Tên mẫu : **25.0783.KT6: HTXL hơi bazo 6.000 m³/h_xường CO**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT6	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	5.248	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 02636/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Tên mẫu : **25.0783.KT7: HTXL hơi acid 90.000 m³/h_xường ST**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT7	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	77.541	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	11,41	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 08	KPH (LOD=3,5)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiện



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02637/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.KT8
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 25/03/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Khí thải

Tên mẫu : **25.0783.KT8**: HTXL hơi acid 4.500 m³/h_xưởng CO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.0783.KT8	Cột B, Kp=0,8; Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	4.091	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	1,48	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 08	KPH (LOD=3,5)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

Giám đốc

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 02640/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.NT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 25/03/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : **25.0783.NT3**: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 2.952 m³/ngày

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.0783.NT3	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,86	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8	300
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	19	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	9	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	10,9	20
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,3	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,1	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05
9	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	KPH (LOD=5)	50
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0405
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,042	1,62





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.0783.NT3	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,133	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,036	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	0,81
21	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0567
22	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,98	4,05
24	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	126,8	405
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	0,81

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 02641/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.NT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 25/03/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : 25.0783.NT4: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 400 m³/ngày

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.0783.NT4	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,19	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4	300
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	KPH (LOD=5)	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	20
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,17	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05
9	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	KPH (LOD=5)	50
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0405
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.0783.NT4	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	0,81
21	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0567
22	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	KPH (LOD=0,03)	4,05
24	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	338,9	405
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	0,81

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 02639/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : 25.0783.NT2: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 160 m³/ngày

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.0783.NT2	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,76	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	95	300
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	173	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	26	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	13,9	20
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	16,3	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,07	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 02638/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0783.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 25/03/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.0783.NT1**: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 120 m³/ngày

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.0783.NT1	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,02	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4	300
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	10	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	7	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	20
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	33,2	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,04	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến